

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRIỆU SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KTHT

Triệu Sơn, ngày tháng 11 năm 2020

V/v xin ý kiến thỏa thuận quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: Sở Xây dựng Thanh Hóa

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số: 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa;

Để có cơ sở thẩm định và phê duyệt đồ án, UBND huyện Triệu Sơn xin ý kiến thống nhất của Sở Xây dựng với những nội dung chính như sau:

**1. Phạm vi ranh giới và diện tích khu đất lập quy hoạch:**

**a. Phạm vi ranh giới:**

Khu đất lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, nằm trên địa giới hành chính xã Hợp Thắng và Vân Sơn, có giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp đất nông nghiệp, tiếp đến là sông Nhôm.
- Phía Đông: giáp đất nông nghiệp.
- Phía Nam: giáp đường CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.
- Phía Tây: giáp đất nông nghiệp.

**b. Quy mô diện tích:**

- Diện tích Cụm công nghiệp: 69,9 ha;
- Diện tích ngoài cụm công nghiệp (đường giao thông quy hoạch): 2,3 ha.

## 2. Tổ chức không gian quy hoạch:

- Tổ chức không gian Cụm công nghiệp được hình thành trên cơ sở khả năng khai thác về quỹ đất xây dựng, hướng kết nối với tuyến giao thông.

- Tổ chức hành lang an toàn môi trường (đường ống kỹ thuật, cây xanh cách ly), trước Cụm công nghiệp, tiếp giáp với đường Nghi Sơn – Sao Vàng, tạo cảnh quan xanh, thân thiện với môi trường xung quanh.

- Cấu trúc không gian được hình thành trên cơ sở kết nối từ đường Nghi Sơn – Sao Vàng vào cụm Công nghiệp, từ đó xây dựng các tuyến kết nối ngang (song song với đường Nghi Sơn – Sao Vàng) để lưu thông hàng hóa và lưu thông người trong Cụm công nghiệp.

- Hướng tiếp cận chính vào cụm công nghiệp: phía Nam (từ đường Nghi Sơn – Sao Vàng) và phía Tây (tuyến đường có hướng kết nối với đường tỉnh 514, vào trung tâm huyện Triệu Sơn).

- Các chức năng chính bố trí trong Cụm công nghiệp:

+ Khu Công cộng, dịch vụ nhà điều hành: bố trí ở cửa ngõ của cụm công nghiệp (từ đường Nghi Sơn – Sao Vàng)

+ Đất công nghiệp, dịch vụ kho tàng, cơ sở sản xuất: được bố trí mới dạng modul điển hình: 1,0 ha/lô & 1,7 ha/lô.

+ Đất công trình hạ tầng kỹ thuật đầu môi (trạm xử lý nước thải công nghiệp) bố trí phía Đông Bắc của Cụm Công nghiệp. Nước thải công nghiệp được dẫn qua hệ thống thoát nước chung, tập trung về trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiêu chuẩn.

+ Hệ thống không gian mở hình thành bởi các tuyến giao thông kết nối có khoảng không, Khoảng cây xanh được bao bọc xung quanh cụm công nghiệp, (hàng cây xanh tiếp giáp với các tuyến giao thông ngoại khu, từ Chỉ giới đường đỏ vào hàng rào công nghiệp ~20m)

## 3. Quy hoạch sử dụng đất:

Ranh giới lập quy hoạch quy mô là: 722.300,0 m<sup>2</sup>, bao gồm:

- Đất cụm công nghiệp: 699.125,0 m<sup>2</sup>.

- Đất ngoài cụm công nghiệp: 23.205,0 m<sup>2</sup> (là lộ giới giao thông ngoài cụm công nghiệp)

### Bảng tổng hợp cơ cấu quy hoạch sử dụng đất như sau:

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> )	TỶ LỆ (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH</b>		<b>722.330,0</b>	
<b>A</b>	<b>ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	<b>699.125,0</b>	<b>100</b>
1	Đất công nghiệp	504.567,5	72,17
2	Đất công cộng dịch vụ, Nhà điều hành	3.987,5	0,57
3	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu môi	8.625,0	1,23

4	Đất cây xanh	80.409,50	11,50
5	Đất giao thông	101.535,6	14,25
<b>B</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG NGOÀI CỤM CN</b>	<b>23.205,0</b>	

### 3.1. Quy hoạch sử dụng đất trong cụm công nghiệp được, cụ thể như sau:

a) Đất công nghiệp, nhà máy, kho tàng: 504.567,5 m<sup>2</sup>, chiếm 72,17% diện tích Cụm công nghiệp; Phân bố 7 khu (các khu được phân định bởi các tuyến giao thông nội bộ):

- Khu 1: diện tích: 77.685,0 m<sup>2</sup>, gồm 8 lô đất, bình quân 0,97 ha/lô.
- Khu 2: diện tích: 85.462,5m<sup>2</sup>, gồm 9 lô đất, bình quân 0,95 ha/lô
- Khu 3: diện tích: 68.800,0 m<sup>2</sup>, gồm 4 lô đất, bình quân 1,72 ha/lô.
- Khu 4: diện tích: 99.950,0 m<sup>2</sup>, gồm 10 lô đất, bình quân 1,0 ha/lô.
- Khu 5: diện tích: 81.775,0 m<sup>2</sup>, gồm 8 lô đất, bình quân 1,02 ha/lô.
- Khu 6: diện tích: 42.932,5 m<sup>2</sup>, gồm 4 lô đất, bình quân 10,7 ha/lô.
- Khu 7: diện tích: 47.962,5 m<sup>2</sup>, gồm 5 lô đất, bình quân 0,96 ha/lô.

Chỉ tiêu xây dựng đất công nghiệp: Mật độ xây dựng tối đa 70%, tầng cao tối đa 19,0m, hệ số sử dụng đất tối đa: 2,8 lần.

b) Đất Công cộng, dịch vụ, nhà điều hành: 3.987,5 m<sup>2</sup>, chiếm khoảng 0,6% diện tích cụm công nghiệp. tại cửa ngõ Cụm công nghiệp, hướng tiếp cận từ tuyến đường Nghi Sơn vào. Chỉ tiêu xây dựng: Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao 2-5 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0 lần.

c) Đất cây xanh: 80.409,5 m<sup>2</sup>, chiếm 11,50 % diện tích cụm công nghiệp. Cây xanh trong cụm công nghiệp bao gồm: khu công viên cây xanh giáp với Khu đất nhà điều hành, và hành lang xanh xung quanh cụm công nghiệp,

d) Đất hạ tầng kỹ thuật đầu môi: 8.625,0 m<sup>2</sup>, chiếm khoảng 1,23% diện tích cụm công nghiệp.

e) Đất giao thông nội khu: 101.535,6 m<sup>2</sup>, chiếm 14,52 % diện tích cụm công nghiệp.

f) Đất ngoài cụm công nghiệp: 23.205,0 m<sup>2</sup>.

Gồm đất giao thông ngoài cụm công nghiệp (phần đường Nghi Sơn – Sao Vàng theo quy hoạch, giao thông phía Đông và phía Tây ngoài cụm CN)

### Bảng chi tiết quy hoạch sử dụng đất.

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao	Mật độ (%)	hệ số SDD	Tỷ lệ (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH (A+B)</b>			<b>722.330,0</b>				
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH CỤM CÔNG NGHIỆP (1+2+3+4)</b>		<b>699.125,0</b>				<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất công nghiệp - TTCN, kho tàng</b>	<b>CN</b>	<b>504.567,5</b>	<b>&lt;19m</b>	<b>70</b>	<b>2.8</b>	<b>72,17</b>
1.1	Đất CN-TTCN 01	CN-01	77.685,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 01	CN-01:01	10.342,5	<19m	70	2.8	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao	Mật độ (%)	hệ số SĐĐ	Tỷ lệ (%)
	+ Lô CN-TTCN 01: 02	CN-01:02	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 03	CN-01:03	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 04	CN-01:04	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 05	CN-01:05	10.342,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 06	CN-01:06	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 07	CN-01:07	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 08	CN-01:08	9.500,0	<19m	70	2.8	
1.2	Đất CN-TTCN 02	CN-02	85.462,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 01	CN-02:01	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 02	CN-02:02	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 03	CN-02:03	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 04	CN-02:04	9.487,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 05	CN-02:05	9.487,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 06	CN-02:06	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 07	CN-02:07	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 08	CN-02:08	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 09	CN-02:09	9.487,5	<19m	70	2.8	
1.3	Đất CN-TTCN 03	CN-03	68.800,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 01	CN-03:01	17.600,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 02	CN-03:02	17.600,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 03	CN-03:03	17.600,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 04	CN-03:04	16.000,0	<19m	70	2.8	
1.4	Đất CN-TTCN 04	CN-04	99.950,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 01	CN-04:01	9.987,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 02	CN-04:02	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 03	CN-04:03	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 04	CN-04:04	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 05	CN-04:05	9.987,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 06	CN-04:06	9.987,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 07	CN-04:07	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 08	CN-04:08	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 09	CN-04:09	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 10	CN-04:10	9.987,5	<19m	70	2.8	
1.5	Đất CN-TTCN 05	CN-05	81.775,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 01	CN-05:01	10.887,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 02	CN-05:02	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 03	CN-05:03	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 04	CN-05:04	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 05	CN-05:05	10.887,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 06	CN-05:06	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 07	CN-05:07	10.000,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 08	CN-05:08	10.000,0	<19m	70	2.8	
1.6	Đất CN-TTCN 06	CN-06	42.932,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 01	CN-06:01	11.432,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 02	CN-06:02	10.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 03	CN-06:03	10.500,0	<19m	70	2.8	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao	Mật độ (%)	hệ số SĐĐ	Tỷ lệ (%)
	+ Lô CN-TTCN 06: 04	CN-06:04	10.500,0	<19m	70	2.8	
1.7	Đất CN-TTCN 07	CN-07	47.962,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 01	CN-07:01	9.487,5	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 02	CN-07:02	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 03	CN-07:03	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 04	CN-07:04	9.500,0	<19m	70	2.8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 05	CN-07:05	9.975,0	<19m	70	2.8	
2	<b>Đất Công cộng, DV, nhà điều hành</b>	CC-DV:NDH	<b>3.987,5</b>	<b>2-5T</b>	<b>40</b>	<b>2.0</b>	<b>0,57</b>
3	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>80.409,5</b>				<b>11,50</b>
	+ Cây xanh 01	CX-01	5.500,0				
	+ Cây xanh 02	CX-CV:01	12.201,5				
	+ Cây xanh 03	CX-MN:02	14.225,0				
	+ Cây xanh 04	CX-MN:03	22.615,5				
	+ Cây xanh 05	CX-MN:04	5.778,8				
	+ Cây xanh 06	CX-CV:05	4.448,7				
	+ Cây xanh 07	CX-06	7.890,0				
	+ Cây xanh 08	CX-07	3.975,0				
	+ Cây xanh 09	CX-08	3.775,0				
4	<b>Đất giao thông, đất công trình đầu mối HTKT</b>	<b>HT</b>	<b>110.160,6</b>	<b>1-3</b>	<b>40</b>	<b>1.5</b>	<b>15,76</b>
	+ Đất HTKT đầu mối	HT:KT	8.625,0				1,23
	+ Đất giao thông	GT	101.535,6				14,52
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH GIAO THÔNG NGOÀI CỤM CN</b>		<b>23.205,0</b>	<b>23.205,0</b>			

### 3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất Cụm công nghiệp đạt được:

Tổng diện tích Cụm công nghiệp: 69,91 ha.

- Đất công nghiệp: 50,45 ha, chiếm 72,17 % diện tích cụm công nghiệp;
- Đất Cây xanh: 8,04 ha, chiếm 11,50% diện tích cụm công nghiệp;
- Đất giao thông: 10,15 ha, chiếm 14,52% diện tích cụm công nghiệp;
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 0,86 ha, chiếm 1,23 % diện tích cụm công nghiệp;
- Đất công cộng, dịch vụ: 0,4 ha, chiếm 0,57%.

## 4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

### 4.1. Quy hoạch giao thông:

#### a) Giao thông đối ngoại:

Phía nam cụm công nghiệp có tuyến CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (mặt cắt 1-1): Lộ giới 80,0m; trong đó nền đường 2x12,0 = 24,0m, giải phân cách giữa 17,0m, đường gom 2x6,5m = 13,0m, giải phân cách giữa đường chính và đường gom 2x3,0m = 6,0m, hành lang ATGT 2x10,0 = 20,0m.

*b) Giao thông nội bộ trong cụm công nghiệp:*

- Đường trục chính trong cụm (mặt cắt 2-2): Lộ giới 35,0m; trong đó: nền đường  $2 \times 12,0 = 24,0\text{m}$ , giải phân cách giữa 1,0m, vỉa hè  $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$ .

- Đường N2, N3, N4, N5, N7, N8 (mặt cắt 3-3): Lộ giới 20,5m; trong đó: nền đường 10,5m, vỉa hè:  $2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$ .

- Đường N1 (mặt cắt 4-4): Lộ giới 18,5m; trong đó: nền đường 10,5m, vỉa hè:  $5,0 + 3,0 = 8,0\text{m}$ .

**4.2. Quy hoạch cao độ nền xây dựng**

*a) Cao độ không chế xây dựng:*

- Khảo sát hiện trạng các khu dân cư và tuyến đường giao thông chính trong khu lập quy hoạch, để khu vực không bị ngập lụt về mùa mưa lựa chọn cao độ xây dựng cho cụm công nghiệp  $H_{xd} \geq 8,30\text{m}$ .

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế đảm bảo thoát nước tự chảy, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phân lưu thoát nước các ô đất.

- San nền trong lô đất quy hoạch tạo độ dốc  $i \geq 0.004$  dốc về phía Đông.

- Trước khi tiến hành san nền cần bóc lớp đất hữu cơ hoặc vét bùn đối với phân ao và ruộng trũng từ 0,3m đến 0,5m.

*b) Tính toán khối lượng san nền:*

Khối lượng đất đắp nền tập trung:  $W = 884.520,53\text{m}^3$ .

**4.3. Quy hoạch thoát nước mặt.**

*a) Hệ thống:*

- Với Cụm công nghiệp, thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn đảm bảo nước tự chảy.

*b) Hướng thoát nước:*

- Hướng thoát chính của Cụm công nghiệp về phía sông Nhom nằm phía Bắc dự án.

*c) Lưu vực:*

- Toàn ranh giới quy hoạch được chia làm 02 lưu vực thoát nước, hướng thoát chính về phía sông Nhom.

*d) Mạng lưới.*

- Mạng lưới sử dụng cống tròn bê tông ly tâm đúc sẵn tại nhà máy.

- Hệ thống các tuyến cống bố trí dưới lòng đường giao thông nội khu đón nước từ các lô đất khu quy hoạch sau đó thoát về các trục mương tiêu chính phía Bắc. Kích thước cống từ  $D600\text{mm} \div D1000\text{mm}$ .

**4.4. Quy hoạch cấp nước:**

Tổng nhu cầu cấp nước:  $1941 \text{ m}^3/\text{ngđ}$

Dự kiến lấy nước từ đường D200 theo QH cấp nước cho Cụm công nghiệp, nhằm đảm bảo đủ nhu cầu dùng nước cho sản xuất. Trước mắt chưa xây dựng khi chưa đầu tư xây dựng được nhà máy nước đề xuất dùng nguồn nước ngầm để phục vụ sản xuất.

#### **4.5. Quy hoạch cấp điện:**

##### *a) Nguồn điện:*

Nguồn điện cấp cho cụm công nghiệp được lấy từ đường điện trung áp 22KV quy hoạch lộ 471- E9.17

##### *b) Lưới điện trung áp:*

Kết cấu tuyến điện trung áp 22KV được thiết kế đi nổi để thuận lợi cho công tác quản lý và vận hành. Dây dẫn dùng dây nhôm lõi thép Fe/AL/XLPE-2.5. Cột trên tuyến dùng cột BTLT 20m, những vị trí cột góc, cột cuối, cột néo dùng cột đôi 2 BTLT 20m để tăng cường kết cấu cho tuyến, xà dùng xà lệch và sứ chuỗi và sứ đứng. Lưới trung áp 22KV được đi dọc theo trục đường giao thông nội bộ cụm công nghiệp đến tận hàng rào của các cơ sở cụm công nghiệp.

##### *c) Trạm biến áp phân phối:*

Xây dựng mới 02 trạm biến áp phụ tải sử dụng trạm treo cấp nguồn cho khu hạ tầng, khu hành chính -DV và điện chiếu sáng đường giao có tổng công suất 500KVA. Các trạm biến áp và lưới điện hạ thế trong các cơ sở sản xuất trong khu cụm công nghiệp sẽ do các khách hàng tự đầu tư xây dựng nhưng phải tuân thủ theo các quy định của ban quản lý khu cụm công nghiệp và quy phạm ngành điện. Công suất và vị trí đặt của các trạm biến sẽ tùy thuộc vào thiết kế và dây truyền công nghệ của từng cơ sở sản xuất.

##### *d) Hệ thống chiếu sáng.*

Hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông của cụm công nghiệp được thiết kế đi ngầm. Nguồn cấp cho hệ thống điện chiếu sáng được lấy tại các trạm biến áp 400KVA, đèn chiếu sáng dùng đèn led 150w – 220v lắp trên cột thép bát giác 10m loại cần, dây dẫn cấp nguồn cho hệ thống đèn đường dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC có tổng chiều dài 8692m. Khoảng cách trung bình giữa các cột là 35m. Hệ thống điện chiếu sáng được bố trí 1 bên đôi với mặt đường rộng 10m bố trí so le 2 bên đường. Điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng các tủ điều khiển chiếu sáng tự động đóng cắt theo thời gian đặt tại khu hành chính.

#### **4.6. Quy hoạch thông tin liên lạc:**

*Chỉ tiêu:* 20- 30 thuê bao/ha đất công nghiệp; 50-100 thuê bao/ha đất công cộng, dịch vụ.

##### *a) Chuyển mạch, truyền dẫn:*

Tín hiệu cung cấp cho khu vực nghiên cứu từ bưu cục xã Quảng Nham đến khu vực dự án

##### *b) Mạng ngoại vi :*

Xây dựng mới các tuyến cáp tín hiệu chính tới các khu đất, từ đó phối cấp cho các mạng cáp thuê bao.

Dung lượng lắp đặt cáp chính khu vực thiết kế nên sử dụng cáp quang hoặc các loại cáp đồng sau: 1000x2; 600x2; 500x2; 400x2; 300x2.

Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế nên sử dụng các loại sau: 200x2, 100x2, 50x2, 30x2, 20x2, 10x2

Xây dựng hệ thống cống bê theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bê để phát triển dịch vụ.

Tất cả các loại cáp chính đều được đi trong hệ thống cống bê, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể tròn trực tiếp ống nhựa dưới mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

Các cống bê cáp và nắp bê đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng- theo quy chuẩn của ngành.

Các bê cáp sử dụng bê đổ bê tông loại từ 1- 3 nắp đan bê tông dưới hè, 1-2 lớp ống. Đặc biệt bê cáp cho tuyến cáp quang từ trạm vệ tinh quận Hồng Bàng, nên sử dụng loại 3 nắp đan bằng gang.

Vị trí và khoảng cách bê cáp cách nhau 80 – 100m.

Tất cả các tuyến cống trên đường trục chính trong khu vực có dung lượng là ống PVC  $\Phi 110 \times 0,5\text{mm}$  được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép  $\Phi 110 \times 0,65\text{mm}$

Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp cống có dầu chống ẩm đi trong ống bê PVC (ngâm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

#### **4.7. Quy hoạch thu gom và xử lý nước thải:**

Nước thải sau thu gom chuyển về trạm XLNT công nghiệp tập trung, phía Tây Nam khu quy hoạch. Công suất khoảng 1300 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn thoát ra sông Nhôm.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Trước mắt để giảm bớt ô nhiễm môi trường:

- Nước thải sinh hoạt công nhân: xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách.

- Nước thải công nghiệp: tất cả các nhà máy công nghiệp phải có công trình XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn C theo QCVN 40:2011-BTNMT.

Dài hạn khi hệ thống thu gom và xử lý hoàn thiện, nước thải sinh hoạt và nước thải từ các nhà máy công nghiệp sẽ được đưa về trạm XLNT tập trung của Cụm công nghiệp xử lý. Nước thải công nghiệp được làm sạch lần 2 đạt tới giới hạn B theo QCVN 40:2011-BTNMT trước khi xả ra bên ngoài.

Bố trí hồ chứa sau xử lý: Hồ chứa có tác dụng kiểm soát chất lượng nước sau xử lý, dự phòng trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố. Nước trong hồ có thể phục vụ tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...

#### **4.8. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn**

- Tiêu chuẩn rác thải công nghiệp: 0,3 (tấn/ha.ngày)

- Tổng lượng thải ước tính: 15 tấn/ngđ.

Phân loại CTR tại nguồn (phân loại sơ cấp): phân loại tại từng phân xưởng sản xuất của mỗi cơ sở sản xuất, được thực hiện bởi chính các công nhân làm việc tại công đoạn cuối cùng của dây chuyền sản xuất phát sinh CTR; Phân loại CTR tại các khu phân loại tập trung (phân loại thứ cấp): nhằm tập trung một lượng lớn CTR của cùng một loại hình công nghiệp, sử dụng hệ thống máy phân loại (quạt khí, sàng lọc, từ tính, cần cầu..) nhằm nâng cao hiệu quả đạt được, thu nhiều lợi nhuận như tiết kiệm năng lượng và nhân công.

Bố trí một điểm tập kết chất thải rắn để các nhà máy có thể đưa phế liệu đến tập trung, trao đổi, tận thu các thành phần có thể tái sử dụng trước khi đưa đi xử lý. Chất thải chỉ được lưu giữ trong ngày và được chuyển đến khu xử lý tập trung vào cuối ngày. Điểm tập kết có quy mô khoảng 0,1 ha, dự kiến đặt cạnh trạm xử lý nước thải.

Chất thải rắn của Cụm công nghiệp sau khi thu gom chuyển đến khu xử lý tập trung theo quy hoạch.

### **5. Đánh giá môi trường chiến lược:**

Giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động đến môi trường phải đảm bảo các giải pháp: Bảo vệ môi trường đất; bảo vệ môi trường nước; bảo vệ môi trường không khí; giảm thiểu CTR; bảo vệ hệ sinh thái giảm thiểu ảnh hưởng kinh tế xã hội.

Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường: Lồng ghép hoạt động trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của tỉnh Thanh Hóa; kiểm soát, giám sát chặt các chỉ tiêu môi trường cần quan trắc trong đề xuất đánh giá tác động môi trường Cụm công nghiệp.

UBND huyện Triệu Sơn đề nghị Sở Xây dựng tham gia ý kiến thống nhất về quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu trên để làm cơ sở thẩm định, phê duyệt và thực hiện các bước tiếp theo./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT; KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**